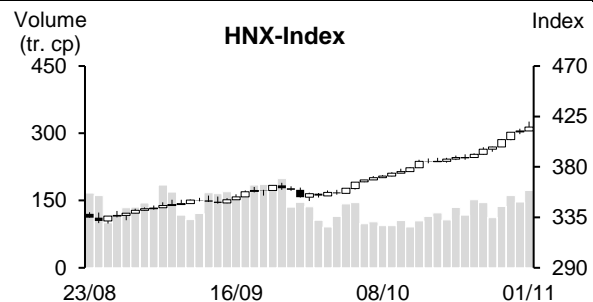
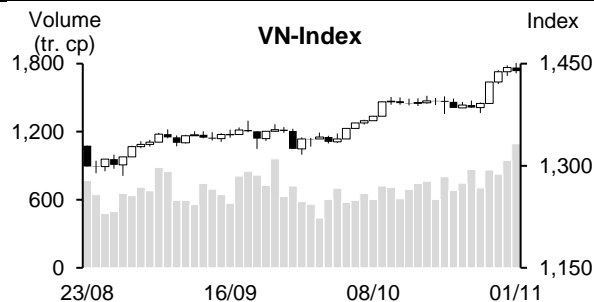


01/11/2021	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,438.97	-0.37%	1,516.75	-1.02%	415.54	0.83%
Tổng KLGD (tr. cp)	1,127.50	14.96%	257.97	25.83%	176.28	14.55%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	1,092.94	15.51%	252.42	27.75%	172.41	17.66%
TB 20 phiên (tr. cp)	740.12	47.67%	169.41	49.00%	122.83	40.36%
Tổng GTGD (tỷ VND)	33,188.84	15.42%	12,273.69	16.90%	4,421.08	26.38%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	31,844.90	15.31%	11,876.14	17.56%	4,265.33	32.20%
TB 20 phiên (tỷ VND)	21,340.33	49.22%	8,196.87	44.89%	2,660.53	60.32%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	216	43%	7	23%	133	38%
Số mã giảm	249	50%	20	67%	116	33%
Số mã đứng giá	33	7%	3	10%	103	29%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường có nhịp điều chỉnh trở lại sau chuỗi 4 phiên tăng điểm liên tiếp các nhà đầu tư có động thái bán chốt lời ở nhiều cổ phiếu trụ cột trong rổ VN30. Đặc biệt, áp lực bán mạnh này được đóng góp không nhỏ từ giao dịch của bán rông của khối ngoại trong phiên hôm nay. Trong khi đó, ở nhóm cổ phiếu vốn hóa vừa và nhỏ, diễn biến có phần trái ngược khi dòng tiền có xu hướng chảy mạnh vào nhóm này. Khá nhiều mã tăng trần và tăng tốt đã được ghi nhận và tập trung ở một số nhóm như bất động sản, chứng khoán, nông nghiệp, thủy sản, ... Việc dòng tiền chảy mạnh vào thị trường đã đẩy thanh khoản trong phiên giao dịch hôm nay lên mức cao với giá trị lớn thứ hai trong lịch sử giao dịch của thị trường chứng khoán Việt Nam.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên giảm điểm trở lại. Khối lượng giao dịch tăng mạnh và ở trên mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý áp lực chốt lời khá lớn. Không những vậy, chỉ số hình thành nền giảm bao phủ thân nền tăng trước, cùng với RSI có dấu hiệu suy giảm trên vùng quá mua 70, phát đi cảnh báo chỉ số có thể chịu sức ép điều chỉnh. Tuy nhiên, chỉ số vẫn duy trì đóng cửa trên hầu hết các đường MA quan trọng từ MA5 tới MA200, trong khi chòm MA 5, 10, 20 ở trạng thái phân kỳ dương tích cực, cho thấy xu hướng chính vẫn là tăng điểm, và sức ép điều chỉnh hiện tại có thể chỉ mang tính rung lắc kỹ thuật, với áp lực về lại vùng hỗ trợ quanh ngưỡng đỉnh lịch sử 1,420 điểm. Do đó, nhịp rung lắc hiện tại có thể là cơ hội cho nhà đầu tư tái cơ cấu lại danh mục của mình. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index duy trì tín hiệu tích cực. Chỉ số tiếp tục đi lên và đóng cửa trên MA5 cùng với chòm MA5, 10, 20 ở trạng thái phân kỳ dương, cho thấy xu hướng tăng đang tiếp diễn, chỉ số có thể tiến lên thử thách vùng kháng cự tâm lý 450 điểm. Nhìn chung, phiên giảm điểm 01/11 vẫn chưa làm thay đổi xu hướng tăng của thị trường. Do đó, nhà đầu tư nên tiếp tục nắm giữ vị thế, và ưu tiên điều chỉnh danh mục hướng tới các cổ phiếu có tính dẫn dắt và đang hút được dòng tiền mạnh.

Cổ phiếu khuyến nghị: SSI (Mua)

Cổ phiếu quan sát: VCI, CRE, DRC, LSS

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	SSI	Mua	02/11/21	41.4	41.4	0.0%	50	20.8%	40	-3.4%	Cổ phiếu có cơ hội quay lại xu hướng phục hồi

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	VCI	Quan sát mua	02/11/21	68	75-76	Tín hiệu break vùng sideway kèm vol cao -> khả năng bước vào nhịp tăng mới, có thể canh mua vùng 66.5-67
2	CRE	Quan sát mua	02/11/21	32.1	38	Nền break nền tích lũy ngắn hạn và quay trở lại trên MA50 + vol cao -> khả năng bước vào nhịp tăng mới, có thể canh mua vùng 31.6-31.8
3	DRC	Quan sát mua	02/11/21	34.05	40	Tín hiệu break mẫu hình Tam giác với nền tăng cổ đặc kèm vol cao -> khả năng bắt đầu nhịp tăng mới
4	LSS	Quan sát mua	02/11/21	15.05	18.5-19	Hai nền giảm gần đây không xấu với vol giảm thấp dần -> khả năng chỉ là nhịp retest sau khi break tam giác, sẽ sớm tăng trở lại

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	ILB	Mua	08/10/21	35.6	34.2	4.1%	41.5	21.3%	32.5	-5%	
2	VHM	Mua	11/10/21	84.3	79.9	5.5%	92	15.1%	77	-4%	
3	QTP	Mua	14/10/21	16.82	15.85	6.1%	17.2	9%	15.5	-2%	
4	VNM	Mua	25/10/21	90.00	90.5	-0.6%	100	10%	88	-3%	
5	DXG	Mua	27/10/21	23.75	22.3	6.5%	25.3	13%	20.8	-7%	
6	POW	Mua	28/10/21	13.1	12.4	5.6%	14	13%	12	-3%	
7	STB	Mua	28/10/21	26.6	26.7	-0.4%	31.3	17%	25.1	-6%	
8	VRE	Mua	01/11/21	31.15	31.2	-0.2%	36	15%	30.2	-3%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

PMI tháng 10 lên trên 50 điểm, chi phí đầu vào tăng nhanh kỷ lục

IHS Markit vừa công bố báo cáo cho thấy Chỉ số nhà quản trị mua hàng (PMI) tháng 10 của Việt Nam đạt 52,1 điểm, cao hơn mức 40,2 điểm so với tháng trước. Điều này cho thấy các điều kiện kinh doanh đã cải thiện trong lĩnh vực sản xuất và kết thúc thời kỳ giảm 4 tháng liên tiếp của chỉ số này.

Báo cáo của IHS Markit lý giải việc nới lỏng các biện pháp phòng, chống dịch Covid-19 đã giúp một số công ty tái khởi động sản xuất cũng như tăng sản lượng để đáp ứng số lượng đơn đặt hàng mới tăng. Trong đó, số lượng đơn đặt hàng mới tăng mạnh trở lại và số lượng đơn đặt hàng xuất khẩu mới ghi nhận tăng lần đầu tiên kể từ tháng 5.

Thêm nữa, chi phí sản xuất đã tăng nhanh nhất kể từ tháng 4 vừa qua và là một trong những mức tăng mạnh nhất trong lịch sử khảo sát PMI.

CPI 10 tháng thấp nhất 5 năm

Nhu cầu sử dụng điện, nước sinh hoạt giảm và giá thuê nhà xuống thấp là những nguyên nhân khiến CPI tháng 10 giảm 0,2% so với tháng trước và tăng 1,67% so với tháng 12/2020.

Tính chung 10 tháng qua, CPI tăng 1,81% so với cùng kỳ năm trước, mức tăng thấp nhất kể từ năm 2016.

Trong mức giảm 0,2% của CPI tháng 10 so với tháng 9 có 3 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá giảm và 8 nhóm hàng có chỉ số giá tăng. Đáng chú ý, nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống có mức giảm cao nhất, làm CPI chung giảm 0,43 điểm phần trăm, do nguồn cung dồi dào.

Sản xuất công nghiệp cả nước tăng hơn 3% nhưng TP HCM vẫn giảm 16%

Báo cáo kinh tế xã hội tháng 10 và 10 tháng vừa được Tổng cục Thống kê công bố cho thấy chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (IIP) tháng 10 ước giảm 1,6% so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên, tính chung 10 tháng, IIP lại tăng 3,3%.

Báo cáo của Tổng cục Thống kê còn cho thấy trái ngược với tình hình khởi sắc của cả nước khi biện pháp giãn cách xã hội được nới lỏng, hoạt động sản xuất kinh doanh từng bước được khôi phục trong trạng thái bình thường mới, chỉ số sản xuất công nghiệp 10 tháng của TP HCM vẫn giảm 16% và là 1 trong 10 địa phương có mức giảm nhiều nhất.

Trong khi đó, Ninh Thuận, Đắk Lắk và Gia Lai là 3 địa phương có chỉ số sản xuất công nghiệp tăng mạnh nhất trong 10 tháng vừa qua.

Nguồn: NDH

Tin doanh nghiệp niêm yết**Vingroup lãi trước thuế 3.315 tỷ đồng trong quý III**

Tập đoàn Vingroup (mã chứng khoán VIC) vừa công bố báo cáo tài chính hợp nhất quý III theo chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS).

Tổng doanh thu thuần hợp nhất trong quý III đạt 30.112 tỷ đồng, giảm 16,2% so với cùng kỳ năm trước. Lợi nhuận trước thuế trong quý III đạt 3.315 tỷ đồng, giảm 8,1% so với cùng kỳ.

Tính đến ngày 30/9, tổng tài sản Vingroup đạt 433.603 tỷ đồng, tăng 2,6% so với đầu năm. Vốn chủ sở hữu đạt 164.297 tỷ đồng, tăng 20,9% so với đầu năm, chủ yếu nhờ tăng lợi nhuận trong kỳ.

Tại thị trường Việt Nam, VinFast tiếp tục dẫn đầu ở cả 3 phân khúc xe ô tô và phân khúc xe máy điện. Hiện VinFast đã sẵn sàng cho việc mở bán hai mẫu xe điện VF e35 và VF e36 tại thị trường toàn cầu vào 2022.

Doanh thu Novaland 9 tháng tăng 159% lên 10.362 tỷ đồng

Theo BCTC hợp nhất quý III, Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va (Novaland, HoSE: NVL) ghi nhận tổng doanh thu hợp nhất 9 tháng bao gồm doanh thu từ bán hàng và thu phí cung cấp dịch vụ đạt gần 10.362 tỷ đồng, tăng gần 159% so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó, doanh thu từ bán hàng đạt gần 9.282 tỷ đồng (tăng 230%) chủ yếu được ghi nhận từ việc bàn giao các dự án như Saigon Royal, Aqua City, NovaHills Mui Ne, Victoria Village, NovaWorld Ho Tram, NovaWorld Phan Thiet; doanh thu từ cung cấp dịch vụ đạt 1.080 tỷ đồng. Lợi nhuận sau thuế hơn 2.549 tỷ đồng, giảm 23% so với cùng kỳ năm trước.

Tại ngày 30/9, tổng tài sản đạt 184.062 tỷ đồng, tăng 27,3% so với cuối năm 2020. Trong đó, hàng tồn kho ghi nhận hơn 105.859 tỷ đồng, tăng 22% so với đầu năm chủ yếu đến từ việc tăng chi phí đầu tư phát triển tại các dự án như Aqua City, NovaWorld Phan Thiet, NovaWorld Ho Tram.

Đối với hoạt động huy động vốn, tính đến quý III, Novaland đã nhận giải ngân tổng cộng gần 29.936 tỷ đồng. Các khoản giải ngân được sử dụng cho các hoạt động M&A và đầu tư phát triển dự án.

Biên lợi nhuận gộp Vinamilk tiếp tục giảm xuống dưới 43%

Vinamilk công bố BCTC hợp nhất quý III với doanh thu tăng 4% lên 16.194 tỷ đồng. Giá vốn tăng mạnh hơn nên lợi nhuận gộp giảm 4,4% xuống 6.944 tỷ đồng. Biên lợi nhuận gộp giảm từ 46,7% xuống 42,9% - ghi nhận mức thấp nhất 4 năm. Doanh nghiệp sữa thường duy trì mức biên lợi nhuận gộp trên 45% trong nhiều năm qua, bắt đầu từ quý I năm nay thì giảm xuống vùng 43%.

Song, Vinamilk cũng giảm được nhiều chi phí như chi phí tài chính giảm 47%, chi phí bán hàng đi ngang, chi phí quản lý giảm 14%. Trong khi đó, hoạt động khác lãi 80 tỷ đồng gấp 3,8 lần cùng kỳ năm trước. Dù vậy, lợi nhuận sau thuế cổ đông công ty mẹ vẫn giảm 5% xuống 2.926 tỷ đồng.

Lũy kế 9 tháng, doanh nghiệp sữa đạt 45.100 tỷ đồng doanh thu, tương đương cùng kỳ năm trước; lãi ròng 8.338 tỷ đồng, giảm 6,5%. Vinamilk thực hiện 73% mục tiêu doanh thu và 75% mục tiêu lợi nhuận sau thuế năm.

Nguồn: NDH

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
CTG	32,200	2.22%	0.06%
DIG	54,400	6.88%	0.03%
VCI	68,000	6.08%	0.02%
BID	41,800	0.72%	0.02%
SHB	28,500	1.97%	0.02%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
IPA	83,600	17.25%	0.24%
VIF	21,500	9.69%	0.15%
SHS	40,400	4.94%	0.14%
L14	218,900	10.00%	0.12%
MBS	36,600	4.87%	0.10%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
MSN	145,500	-3.58%	-0.11%
HPG	55,700	-2.45%	-0.11%
GAS	121,300	-2.57%	-0.11%
VHM	84,300	-1.40%	-0.09%
VCB	97,000	-1.02%	-0.07%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
KSF	71,000	-4.70%	-0.23%
VCS	125,000	-2.57%	-0.12%
PVS	29,400	-2.97%	-0.10%
DTK	13,100	-4.38%	-0.09%
PVI	51,300	-2.66%	-0.07%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
HPG	55,700	-2.45%	45,218,500
HQC	5,690	6.36%	34,062,200
POW	13,100	3.56%	32,971,900
HAG	5,510	6.99%	29,931,400
ITA	9,000	5.63%	26,335,200

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	40,400	4.94%	12,126,398
PVS	29,400	-2.97%	11,611,504
CEO	12,100	-1.63%	7,689,189
KLF	5,100	4.08%	6,951,314
NDN	23,600	-2.88%	5,882,749

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
HPG	55,700	-2.45%	2,546.1
TCB	51,600	0.00%	1,315.9
SSI	41,400	2.22%	979.3
VHM	84,300	-1.40%	834.0
VCI	68,000	6.08%	830.9

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SHS	40,400	4.94%	481.2
PVS	29,400	-2.97%	347.1
IDC	73,900	-0.27%	326.6
MBS	36,600	4.87%	176.1
THD	235,000	0.43%	175.2

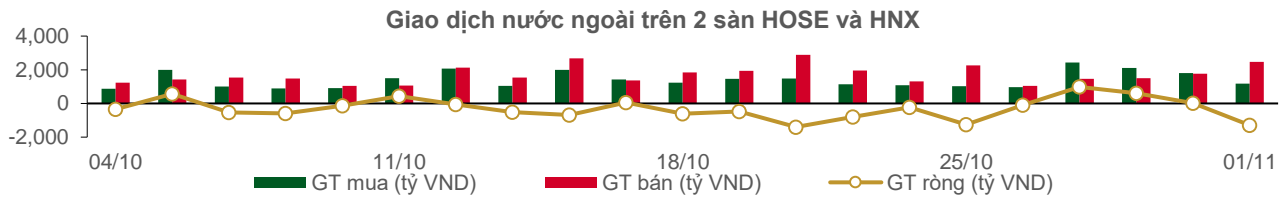
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
GAB	1,027,800	199.53
SAM	4,575,000	95.43
TPB	1,853,400	78.77
GEX	2,898,096	76.64
AGM	1,932,600	69.57

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
IDC	1,465,000	114.88
VKC	2,000,000	29.60
TAR	200,060	6.40
IDJ	38,537	2.16
WSS	110,000	1.12

Thông kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	29.81	1,160.35	58.12	2,425.97	(28.32)	(1,265.63)
HNX	0.43	10.61	0.95	34.22	(0.52)	(23.61)
Tổng 2 sàn	30.23	1,170.96	59.07	2,460.19	(28.84)	(1,289.24)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
HPG	55,700	1,410,200	79.36
CTG	32,200	2,391,700	76.80
STB	26,600	2,431,800	65.12
PNJ	101,100	598,200	62.12
VCB	97,000	602,600	58.87

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
SHS	40,400	73,320	2.92
L14	218,900	3,700	0.77
MBS	36,600	17,900	0.63
TMB	21,900	22,700	0.50
PRE	21,700	21,300	0.46

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
HPG	55,700	5,410,500	304.00
SSI	41,400	4,398,800	181.02
NLG	58,200	2,809,800	166.89
VNM	90,000	1,571,300	142.07
MSN	145,500	871,400	128.15

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
VCS	125,000	50,000	6.33
THD	235,000	23,800	5.62
SHS	40,400	101,200	4.08
IVS	13,500	170,100	2.25
IDJ	61,700	32,000	1.91

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
CTG	32,200	1,782,000	57.23
STB	26,600	1,580,500	42.41
VCB	97,000	397,400	38.86
VCI	68,000	393,300	26.37
NTL	44,450	545,200	24.30

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
L14	218,900	3,700	0.77
MBS	36,600	17,800	0.63
TMB	21,900	22,700	0.50
PRE	21,700	21,300	0.46
NBC	23,000	18,700	0.43

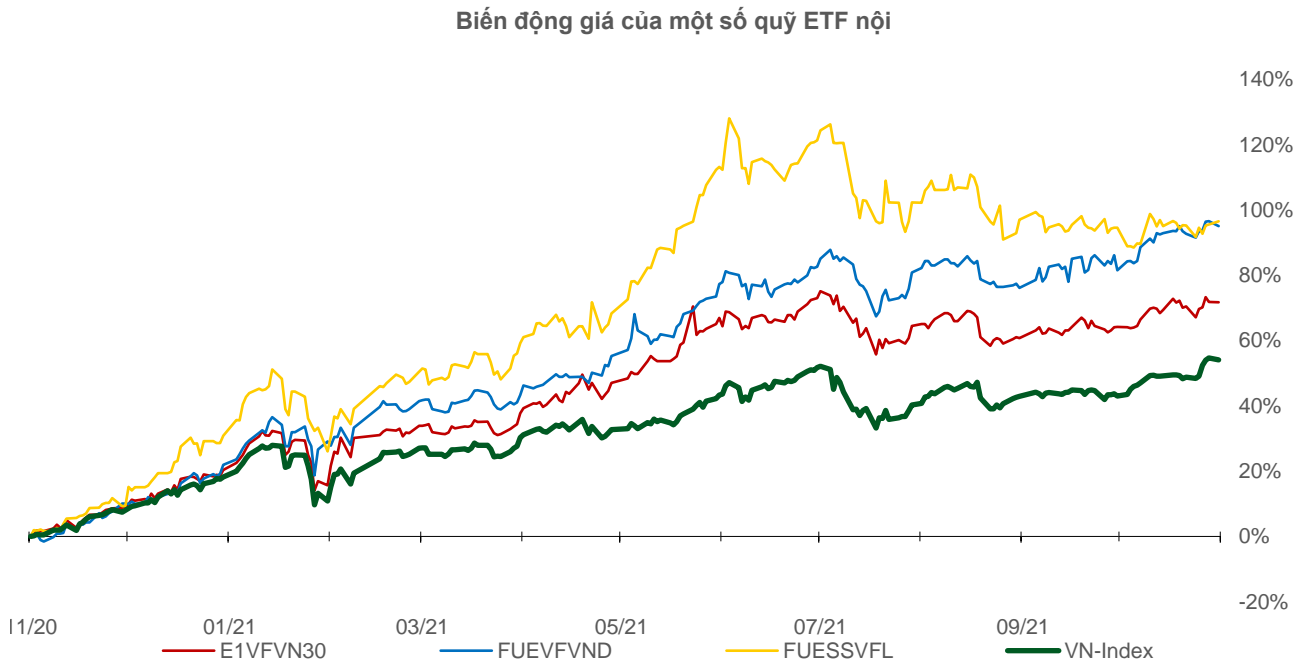
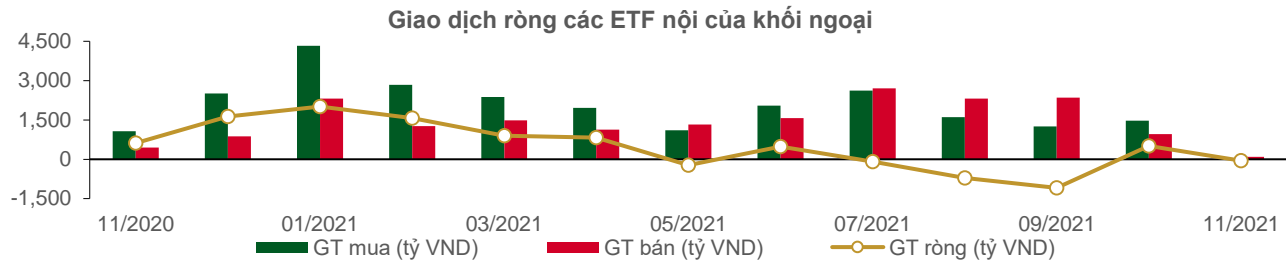
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
HPG	55,700	(4,000,300)	(224.65)
NLG	58,200	(2,758,900)	(163.91)
SSI	41,400	(3,777,600)	(155.38)
MSN	145,500	(839,900)	(123.50)
VNM	90,000	(1,314,000)	(118.80)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VCS	125,000	(49,900)	(6.32)
THD	235,000	(23,800)	(5.62)
IVS	13,500	(164,100)	(2.17)
IDJ	61,700	(29,400)	(1.75)
PVI	51,300	(22,500)	(1.17)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa	Thay đổi	KLGD	GTGD	Mã CK	GT mua	GT bán	GT ròng
	VND	(%)	(cp)	(tỷ VND)		(tỷ VND)	(tỷ VND)	(tỷ VND)
E1VFN30	25,690	-0.1%	761,900	19.56	E1VFN30	0.75	16.07	(15.32)
FUEMAV30	17,900	-0.9%	62,100	1.11	FUEMAV30	0.01	1.09	(1.08)
FUESSV30	18,810	-0.5%	46,000	0.87	FUESSV30	0.25	0.00	0.25
FUESSV50	22,500	-0.4%	71,800	1.63	FUESSV50	0.23	0.02	0.21
FUESSVFL	20,500	0.5%	165,100	3.38	FUESSVFL	0.62	0.14	0.48
FUEVFN30	27,500	-0.8%	3,501,700	96.37	FUEVFN30	41.87	76.14	(34.27)
FUEVN100	19,200	-0.7%	51,500	0.99	FUEVN100	0.75	0.82	(0.06)
FUEIP100	10,900	0.0%	15,700	0.17	FUEIP100	0.02	0.00	0.02
Tổng cộng			4,675,800	124.08	Tổng cộng	44.51	94.27	(49.77)



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2101	1,540	-1.9%	21,510	81	32,700	463	(1,077)	31,400	4.0	21/01/2022
CFPT2102	3,000	-4.5%	590	70	95,800	1,495	(1,505)	89,050	4.9	10/01/2022
CFPT2103	2,230	-4.7%	4,650	67	95,800	202	(2,028)	98,950	4.9	07/01/2022
CFPT2104	2,110	-3.7%	14,170	35	95,800	1,698	(412)	79,160	9.9	06/12/2021
CFPT2105	3,200	-4.5%	116,390	66	95,800	2,256	(944)	85,100	4.9	06/01/2022
CFPT2106	1,830	-5.2%	5,910	70	95,800	887	(943)	89,300	8.0	10/01/2022
CFPT2107	1,100	-0.9%	78,460	86	95,800	158	(942)	98,000	12.0	26/01/2022
CFPT2108	3,340	-4.6%	1,050	247	95,800	688	(2,652)	106,830	6.0	06/07/2022
CFPT2109	1,720	-8.5%	29,080	158	95,800	651	(1,069)	96,000	8.0	08/04/2022
CHDB2102	210	-16.0%	15,030	31	25,300	(0)	(210)	32,280	8.0	02/12/2021
CHDB2103	560	-3.5%	44,120	177	25,300	83	(477)	28,890	8.0	27/04/2022
CHPG2109	7,100	-5.3%	5,500	70	55,700	2,021	(5,079)	55,000	1.0	10/01/2022
CHPG2110	2,870	-5.9%	47,850	35	55,700	2,359	(511)	44,000	5.0	06/12/2021
CHPG2111	2,300	-4.2%	368,010	66	55,700	1,580	(720)	48,000	5.0	06/01/2022
CHPG2112	1,790	-5.8%	15,660	56	55,700	1,162	(628)	48,900	6.0	27/12/2021
CHPG2113	3,220	-4.5%	21,340	126	55,700	1,385	(1,835)	51,500	4.0	07/03/2022
CHPG2114	1,130	-6.6%	192,180	177	55,700	365	(765)	56,790	10.0	27/04/2022
CHPG2115	1,980	-0.5%	117,060	86	55,700	373	(1,607)	56,000	5.0	26/01/2022
CHPG2116	3,040	-8.2%	14,810	247	55,700	889	(2,151)	61,410	4.0	06/07/2022
CKDH2103	500	-9.1%	20,430	31	49,000	69	(431)	48,780	10.0	02/12/2021
CKDH2104	3,680	-7.8%	59,850	79	49,000	2,638	(1,042)	44,000	2.0	19/01/2022
CKDH2105	2,970	-6.3%	16,830	56	49,000	2,882	(88)	37,600	4.0	27/12/2021
CKDH2106	4,550	-0.9%	16,580	101	49,000	1,859	(2,691)	49,000	1.0	10/02/2022
CKDH2107	1,430	-7.1%	1,800	177	49,000	806	(624)	43,890	8.0	27/04/2022
CMBB2103	1,240	-1.6%	3,620	67	28,400	0	(1,240)	34,810	1.5	07/01/2022
CMBB2104	1,180	-4.1%	22,020	79	28,400	36	(1,144)	32,000	2.0	19/01/2022
CMBB2105	1,800	0.0%	800	101	28,400	11	(1,789)	36,000	1.0	10/02/2022
CMBB2106	670	-2.9%	47,150	86	28,400	5	(665)	34,000	4.0	26/01/2022
CMBB2107	2,210	2.3%	24,050	158	28,400	611	(1,599)	30,000	2.0	08/04/2022
CMSN2104	4,400	-6.4%	10,190	184	145,500	3,035	(1,365)	118,000	10.0	04/05/2022
CMSN2105	4,600	-8.0%	74,150	66	145,500	3,621	(979)	128,000	5.0	06/01/2022
CMSN2106	410	-22.6%	42,830	31	145,500	0	(410)	160,780	20.0	02/12/2021
CMSN2107	3,320	-6.5%	120	133	145,500	1,313	(2,007)	150,000	5.0	14/03/2022
CMSN2108	1,020	-15.7%	6,330	177	145,500	295	(725)	160,000	20.0	27/04/2022
CMSN2109	1,590	-3.1%	57,800	101	145,500	377	(1,213)	150,000	12.0	10/02/2022
CMSN2110	2,250	-13.5%	4,830	158	145,500	1,200	(1,050)	142,000	10.0	08/04/2022
CMWG2104	6,800	-4.2%	24,320	(224)	130,000	(40)	(6,840)	89,700	6.6	22/03/2021
CMWG2106	3,160	-3.4%	4,570	67	130,000	1,687	(1,473)	119,600	6.6	07/01/2022
CMWG2107	7,380	-2.3%	17,680	66	130,000	6,306	(1,074)	109,630	3.3	06/01/2022
CMWG2108	3,750	-5.3%	110	133	130,000	1,791	(1,959)	126,000	5.0	14/03/2022
CMWG2109	7,000	-3.9%	3,380	101	130,000	5,452	(1,548)	112,950	3.3	10/02/2022
CMWG2110	1,200	-4.8%	21,540	86	130,000	323	(877)	131,000	12.0	26/01/2022
CMWG2111	1,800	-3.7%	51,790	158	130,000	803	(997)	130,000	10.0	08/04/2022
CNVL2103	3,100	0.0%	40,970	79	109,600	1,221	(1,879)	105,000	5.0	19/01/2022
CNVL2104	1,050	-2.8%	87,940	177	109,600	375	(675)	108,890	20.0	27/04/2022
CPDR2103	1,200	-9.1%	9,300	177	93,100	578	(622)	88,890	16.0	27/04/2022
CPNJ2104	1,070	-8.6%	12,700	67	101,100	38	(1,032)	109,000	8.0	07/01/2022
CPNJ2105	2,470	-8.2%	20,620	66	101,100	1,360	(1,110)	95,000	5.0	06/01/2022
CPNJ2106	2,460	-8.9%	4,640	133	101,100	1,340	(1,120)	98,000	5.0	14/03/2022
CPNJ2107	1,080	-6.1%	4,210	101	101,100	179	(901)	110,000	5.0	10/02/2022
CPNJ2108	1,110	-8.3%	30,240	101	101,100	446	(664)	97,000	14.0	10/02/2022

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CSTB2105	1,850	1.7%	7,410	70	26,600	78	(1,772)	30,000	1.0	10/01/2022
CSTB2106	210	-4.6%	125,060	31	26,600	(0)	(210)	35,680	10.0	02/12/2021
CSTB2107	760	-1.3%	12,500	79	26,600	12	(748)	32,000	2.0	19/01/2022
CSTB2108	770	2.7%	6,910	39	26,600	22	(748)	28,000	4.0	10/12/2021
CSTB2109	1,660	2.5%	44,800	126	26,600	379	(1,281)	29,000	2.0	07/03/2022
CSTB2110	580	-1.7%	116,040	177	26,600	137	(443)	30,000	8.0	27/04/2022
CSTB2111	910	-4.2%	36,740	101	26,600	97	(813)	30,000	3.0	10/02/2022
CTCB2105	3,130	-5.7%	46,700	184	51,600	1,641	(1,489)	45,000	5.0	04/05/2022
CTCB2106	1,150	-0.9%	19,420	79	51,600	114	(1,036)	55,000	5.0	19/01/2022
CTCB2107	1,610	0.0%	4,850	56	51,600	620	(990)	47,500	7.0	27/12/2021
CTCB2108	4,090	2.3%	10,820	133	51,600	882	(3,208)	58,000	1.0	14/03/2022
CTCB2109	2,690	1.5%	52,170	126	51,600	925	(1,765)	50,000	4.0	07/03/2022
CTCB2110	1,150	-4.2%	124,790	101	51,600	182	(968)	54,000	7.0	10/02/2022
CTCB2111	2,090	0.0%	51,700	156	51,600	426	(1,664)	56,350	4.0	06/04/2022
CVHM2107	2,650	-1.1%	106,300	66	84,300	674	(1,976)	83,480	3.8	06/01/2022
CVHM2108	900	-14.3%	21,140	56	84,300	160	(740)	84,990	9.1	27/12/2021
CVHM2109	1,340	-10.7%	5,700	101	84,300	38	(1,302)	98,650	3.8	10/02/2022
CVHM2110	1,540	-1.3%	178,700	126	84,300	487	(1,053)	84,990	7.6	07/03/2022
CVHM2111	850	-10.5%	48,760	177	84,300	186	(664)	88,890	20.0	27/04/2022
CVHM2112	1,440	7.5%	62,390	101	84,300	339	(1,101)	84,000	10.0	10/02/2022
CVIC2104	880	-1.1%	3,550	67	95,800	2	(878)	110,210	8.9	07/01/2022
CVIC2105	1,300	2.4%	26,100	66	95,800	19	(1,281)	106,670	4.4	06/01/2022
CVIC2106	850	1.2%	188,750	177	95,800	250	(600)	98,890	20.0	27/04/2022
CVIC2107	1,860	-0.5%	85,140	158	95,800	722	(1,138)	93,000	10.0	08/04/2022
CVJC2101	3,370	-8.7%	15,390	66	130,000	2,108	(1,262)	120,000	5.0	06/01/2022
CVJC2102	380	-7.3%	36,260	31	130,000	1	(379)	135,550	25.0	02/12/2021
CVJC2103	1,150	-8.0%	12,270	177	130,000	346	(804)	130,000	20.0	27/04/2022
CVNM2106	1,020	-3.8%	11,870	73	90,000	14	(1,006)	98,300	4.9	13/01/2022
CVNM2107	810	-8.0%	19,490	67	90,000	13	(797)	96,330	9.8	07/01/2022
CVNM2108	1,620	-5.8%	8,690	35	90,000	1,176	(444)	78,640	9.8	06/12/2021
CVNM2109	1,530	-1.9%	41,570	66	90,000	101	(1,429)	93,390	4.9	06/01/2022
CVNM2110	1,070	-4.5%	23,890	70	90,000	174	(896)	90,240	9.8	10/01/2022
CVNM2111	680	-5.6%	75,200	177	90,000	74	(606)	98,890	20.0	27/04/2022
CVNM2112	1,450	-4.0%	87,900	158	90,000	347	(1,103)	93,000	8.0	08/04/2022
CVPB2105	530	-3.6%	5,540	31	37,550	0	(530)	40,630	11.1	02/12/2021
CVPB2106	2,190	-2.7%	23,690	79	37,550	776	(1,414)	36,090	2.8	19/01/2022
CVPB2107	5,500	-5.2%	6,950	133	37,550	1,499	(4,001)	41,080	0.6	14/03/2022
CVPB2108	2,520	-4.2%	27,500	126	37,550	1,092	(1,428)	35,810	2.8	07/03/2022
CVPB2109	1,030	-10.4%	21,180	86	37,550	78	(952)	41,110	3.9	26/01/2022
CVPB2110	2,890	-1.0%	10	156	37,550	593	(2,297)	40,830	2.2	06/04/2022
CVRE2105	1,190	-8.5%	15,660	184	31,150	613	(577)	30,000	5.0	04/05/2022
CVRE2106	2,230	0.0%	86,030	66	31,150	1,650	(580)	28,000	2.0	06/01/2022
CVRE2107	410	-8.9%	19,510	31	31,150	1	(409)	33,180	10.0	02/12/2021
CVRE2108	1,130	0.0%	12,230	56	31,150	719	(411)	28,400	4.0	27/12/2021
CVRE2109	1,310	0.0%	109,210	126	31,150	746	(564)	29,000	4.0	07/03/2022
CVRE2110	760	-2.6%	53,630	177	31,150	372	(388)	30,000	8.0	27/04/2022
CVRE2111	920	1.1%	45,870	86	31,150	194	(726)	32,000	4.0	26/01/2022

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2021F (tỷ VND)	EPS 2021F	BV 2021F	ROE 2021F	ROA 2021F	PE 2021F	PB 2021F
HII (New)	HOSE	20,950	30,500	27/10/2021	232	6,060	17,409	28%	8%	6.4	2.2
LTG (New)	UPCOM	41,594	52,800	18/10/2021	938	11,596	48,661	20%	7%	5.9	1.4
OCB (New)	HOSE	26,850	31,100	18/10/2021	4,630	3,204	20,522	17%	2%	9.7	1.5
VRE (New)	HOSE	31,150	39,900	15/10/2021	1,942	882	13,430	6%	5%	45.2	3.0
NTL (New)	HOSE	44,450	42,600	11/10/2021	252	4,131	20,721	21%	14%	10.3	2.1
CTD (New)	HOSE	73,100	72,800	08/10/2021	411	5,490	112,414	5%	2%	13.3	0.7
GVR	HOSE	39,350	40,200	05/10/2021	4,492	995	13,064	9%	6%	42.1	3.1
LPB	HOSE	21,150	26,100	04/10/2021	2,508	1,597	13,818	14%	1%	16.4	1.9
PET	HOSE	30,650	35,000	30/09/2021	303	3,253	19,496	15%	4%	12.9	2.2
GMD	HOSE	51,600	54,800	24/09/2021	599	1,759	22,276	9%	6%	30.5	2.4
DPG	HOSE	85,900	55,100	23/09/2021	460	6,652	31,689	23%	9%	8.3	1.7
VHM	HOSE	84,300	104,200	21/09/2021	33,314	7,651	27,512	32%	11%	13.6	3.8
QNS	UPCOM	51,215	53,700	17/09/2021	1,143	3,202	22,609	13%	9%	18.1	2.6
TNG	HNX	32,500	29,200	15/09/2021	182	2,455	17,560	14%	4%	11.9	1.7
DHG	HOSE	102,300	105,600	07/09/2021	746	5,709	28,805	20%	16%	18.5	3.7
MWG	HOSE	130,000	165,500	01/09/2021	5,183	10,901	42,455	26%	10%	15.2	3.9
KDH	HOSE	49,000	45,300	01/09/2021	1,174	1,825	14,083	14%	8%	24.8	3.2
MPC	UPCOM	44,226	39,900	27/08/2021	641	3,206	27,215	12%	7%	12.5	1.5
MSN	HOSE	145,500	171,800	25/08/2021	7,375	6,059	20,833	21%	5%	28.4	8.3
FMC	HOSE	49,000	46,400	20/08/2021	220	3,745	22,794	16%	11%	12.4	2.0
HPG	HOSE	55,700	64,800	19/08/2021	28,065	6,261	18,845	33%	18%	10.4	3.4
ANV	HOSE	35,500	27,700	16/08/2021	222	1,739	18,043	9%	4%	15.9	1.5
VIB	HOSE	36,600	45,700	12/08/2021	5,298	3,411	17,841	23%	2%	13.4	2.6
NLG	HOSE	58,200	49,500	11/08/2021	1,090	3,175	29,565	12%	7%	15.6	1.7
STK	HOSE	62,400	45,300	30/07/2021	239	2,835	15,598	18%	12%	16.0	2.9
PNJ	HOSE	101,100	112,600	29/07/2021	1,411	6,203	27,067	23%	15%	18.2	4.2
TCM	HOSE	78,000	65,800	28/07/2021	285	4,595	29,994	15%	9%	14.3	2.2
VNM	HOSE	90,000	118,000	28/07/2021	9,988	4,732	16,254	29%	19%	25.9	7.3
SZC	HOSE	60,600	45,800	26/07/2021	254	2,543	13,930	18%	4%	18.0	3.3
KDC	HOSE	60,000	74,000	23/07/2021	594	2,169	33,140	8%	4%	34.1	2.8
VHC	HOSE	64,500	49,500	22/07/2021	820	4,471	30,346	15%	11%	11.1	1.6
FRT	HOSE	54,900	39,000	21/07/2021	86	1,086	15,486	7%	1%	35.9	2.5
DGW	HOSE	113,500	155,000	19/07/2021	448	10,128	35,337	29%	12%	15.3	4.4
PVI	HNX	51,300	39,777	16/07/2021	928	3,964	32,723	12%	4%	10.0	1.2
BMI	HOSE	45,500	42,800	13/07/2021	310	3,395	26,601	13%	5%	12.6	1.6
DXG	HOSE	23,750	32,300	09/07/2021	1,390	1,727	14,784	13%	5%	18.7	2.1
DHC	HOSE	90,900	109,000	08/07/2021	497	8,868	31,698	28%	18%	12.3	3.4
TPB	HOSE	43,400	42,600	25/06/2021	4,546	3,880	19,024	23%	2%	11.0	2.2
AAA	HOSE	17,550	21,500	07/06/2021	413	1,739	17,474	11%	5%	10.2	1.0
PHR	HOSE	59,500	67,600	28/05/2021	1,146	8,158	20,173	32%	16%	6.6	2.1
KBC	HOSE	49,000	47,200	28/05/2021	1,682	3,251	25,883	14%	6%	14.5	1.5
REE	HOSE	72,000	62,100	28/05/2021	1,937	5,984	45,456	14%	9%	10.4	1.4
IMP	HOSE	74,000	63,700	27/05/2021	241	3,611	27,902	13%	11%	17.7	2.3
SAB	HOSE	162,000	182,900	26/05/2021	4,985	7,369	36,116	21%	17%	26.6	5.1
NVL	HOSE	109,600	104,600	13/05/2021	4,369	4,389	29,673	13%	3%	23.8	3.5
VGG	UPCOM	45,254	55,500	13/05/2021	187	4,249	41,384	10%	4%	13.1	1.3
VCB	HOSE	97,000	118,300	10/05/2021	22,986	6,198	32,887	21%	2%	19.1	3.6
ACB	HOSE	32,700	39,800	10/05/2021	9,253	4,281	21,066	24%	2%	7.6	1.4
TCB	HOSE	51,600	51,300	10/05/2021	15,741	4,497	25,278	19%	3%	11.4	2.0
GEG	HOSE	20,400	21,200	07/05/2021	388	1,273	12,788	10%	4%	16.8	1.7

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2021F (tỷ VND)	EPS 2021F	BV 2021F	ROE 2021F	ROA 2021F	PE 2021F	PB 2021F
BMP	HOSE	60,000	66,900	06/05/2021	551	6,735	32,184	21%	17%	9.9	2.1
FPT	HOSE	95,800	91,800	14/04/2021	5,036	4,730	26,109	25%	11%	19.4	3.5
VGS	HNX	42,300	24,600	13/04/2021	171	3,623	25,974	20%	5%	7.5	1.4
SMC	HOSE	52,300	37,200	13/04/2021	313	4,961	17,978	20%	8%	6.8	1.4
ACV	UPCOM	86,863	85,600	09/04/2021	3,027	1,390	17,759	8%	5%	60.6	4.7
PLX	HOSE	53,900	64,800	31/03/2021	4,563	3,668	17,545	18%	7%	17.7	3.7
SBT	HOSE	22,400	30,000	25/03/2021	744	1,165	13,578	9%	4%	25.8	2.2
GAS	HOSE	121,300	102,000	05/03/2021	10,892	5,691	27,913	20%	15%	18.0	3.7
MSH	HOSE	89,200	56,300	03/03/2021	336	6,721	30,835	22%	12%	8.4	1.8
GIL	HOSE	67,600	54,800	05/02/2021	317	8,813	43,186	20%	10%	6.2	1.3
BSR	UPCOM	24,811	12,900	05/02/2021	1,337	431	10,444	4%	2%	29.9	1.2
GTN	HOSE	21,000	36,290	29/01/2021	303	621	16,074	7%	8%	58.4	2.3
LHG	HOSE	55,700	30,400	19/01/2021	180	3,601	26,394	11%	6%	8.1	1.0
CTR	UPCOM	88,938	78,800	19/01/2021	223	3,172	14,460	23%	6%	21.1	4.6
POW	HOSE	13,100	14,700	19/01/2021	2,837	1,055	14,071	9%	5%	13.9	1.0

Nguồn: PHFM

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh cổ tức sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam,
157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận
3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tầng trệt, P. G.4A, Tòa nhà E-Town 2,
364 Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân
Bình, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912